



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bibica

Ngày 30/09/2025	90,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	57.9%	78.0%

DT thuần Q3/25
506
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 231 83.9%
YoY: ▲ 26.0 5.4%

LN thuần Q3/25
51.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.0 273%
YoY: ▲ 12.9 33.0%

LN sau thuế Q3/25
44.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.6 461%
YoY: ▲ 10.5 30.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.4%
YoY: +/-▲ 4.7%

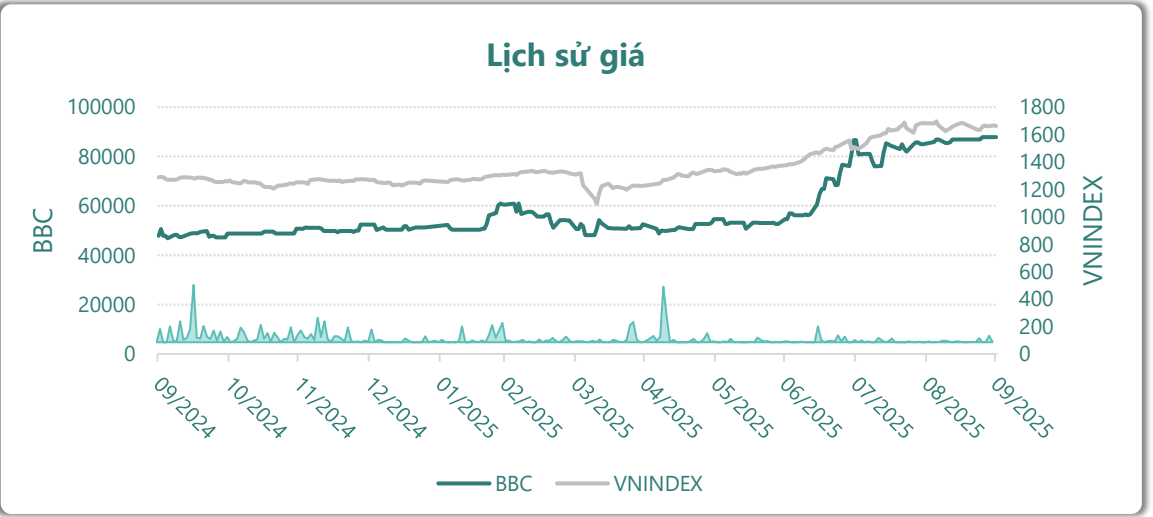
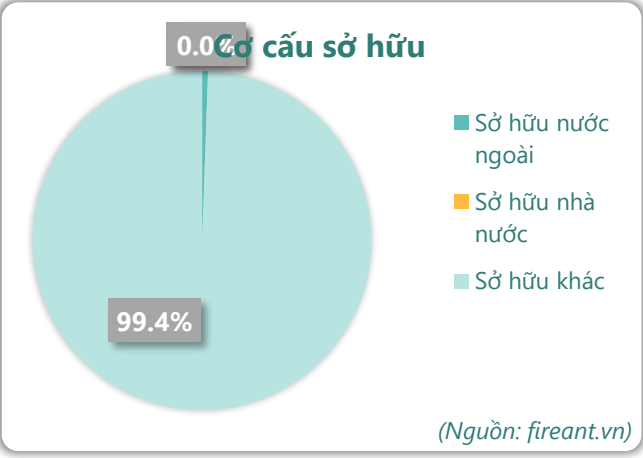
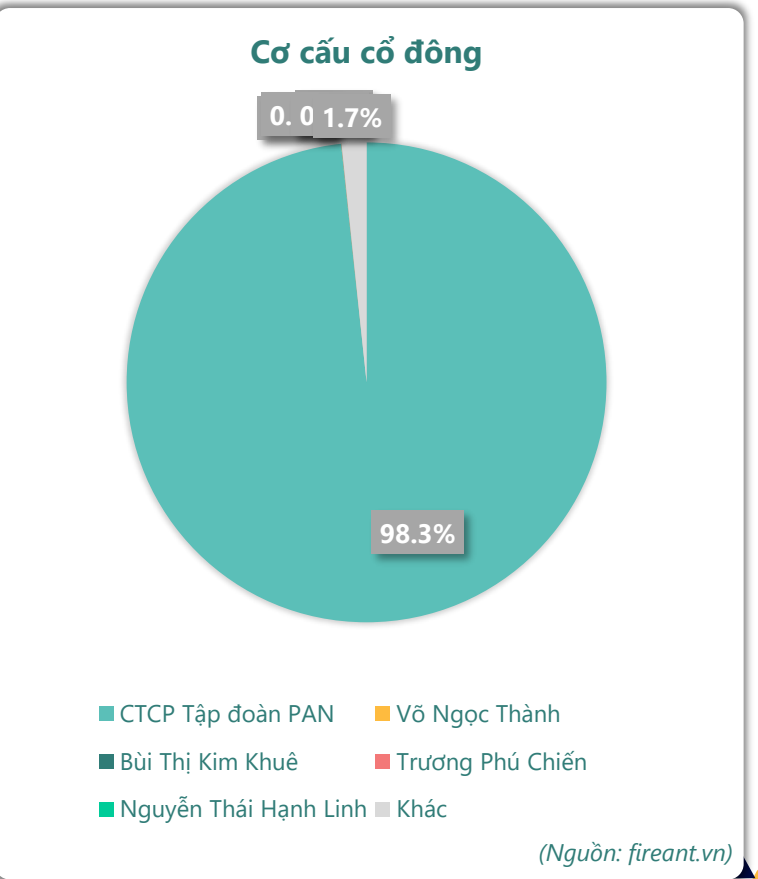
ROE (TTM) Q3/25
8.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,854 - 87,852
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,688
Số lượng CPLH (CP)	18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,935
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.12
EPS	6,782
P/E	13.3

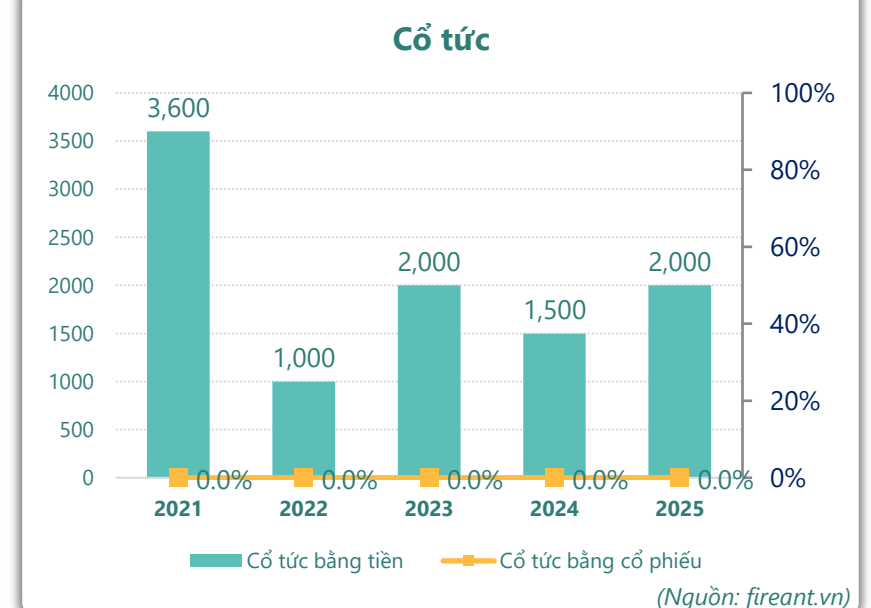
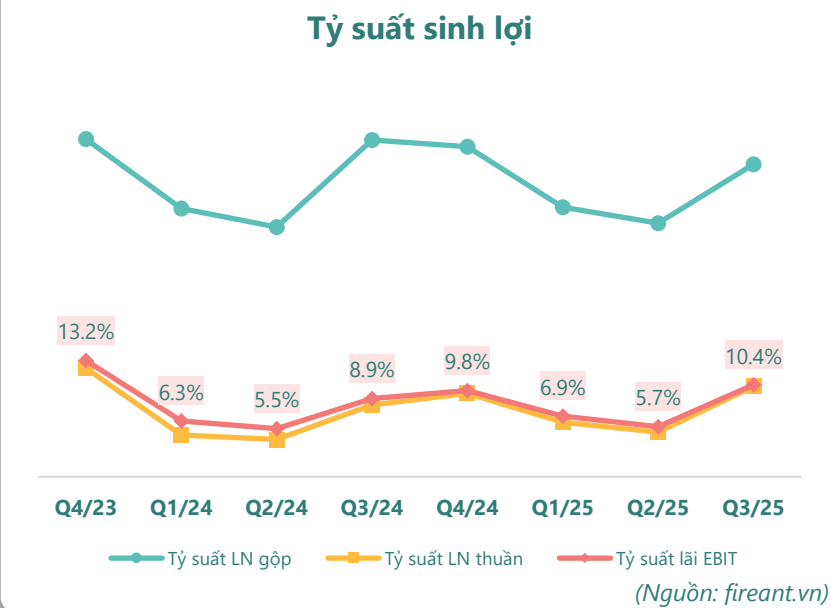
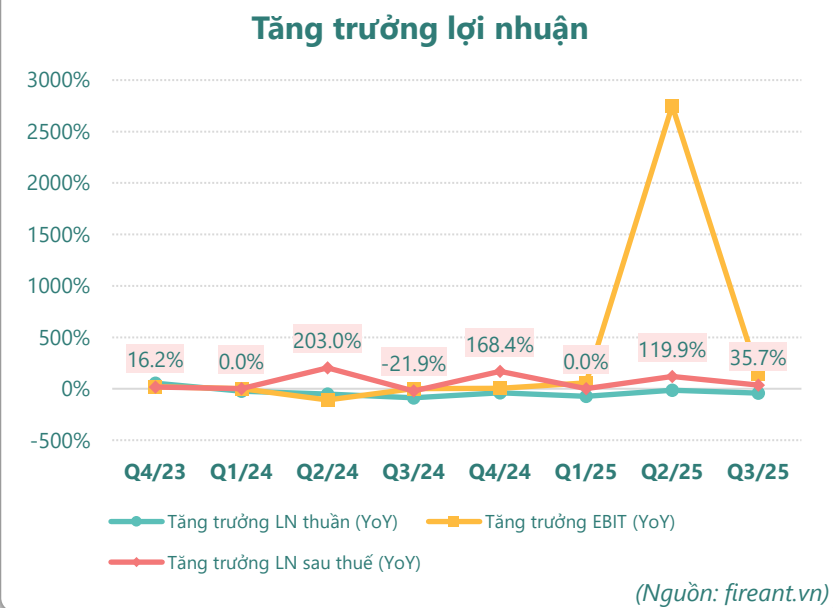
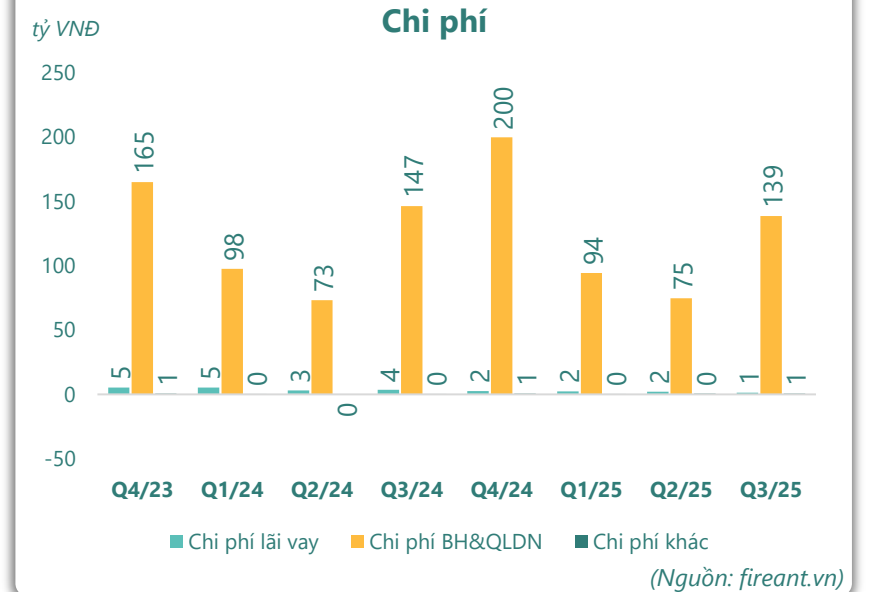
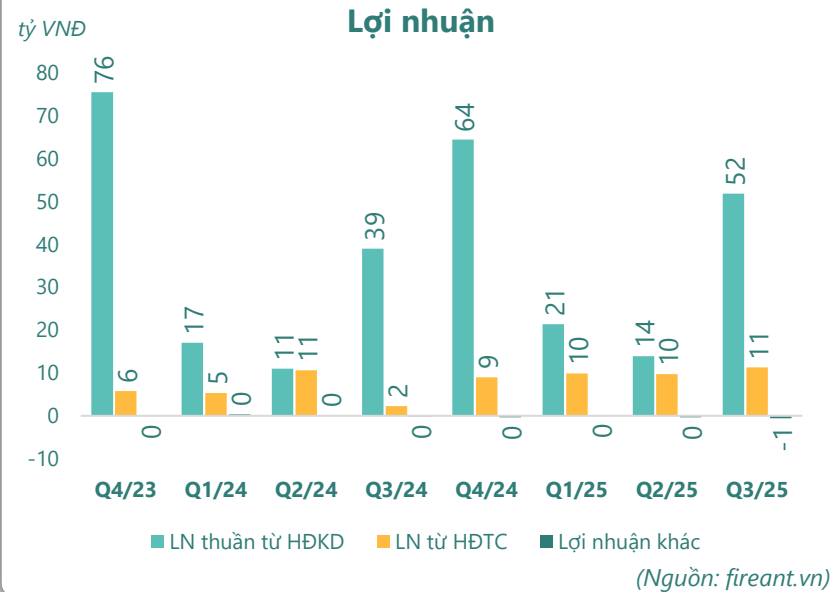
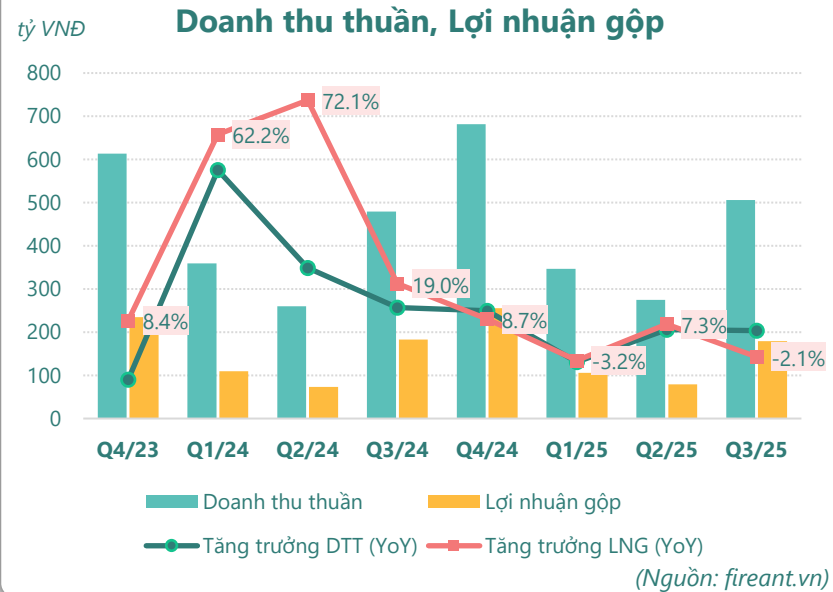
DT thuần 9T 2025
1,127
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0 2.5%

LN thuần 9T 2025
87.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 29.9%

LN sau thuế 9T 2025
70.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.5 17.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

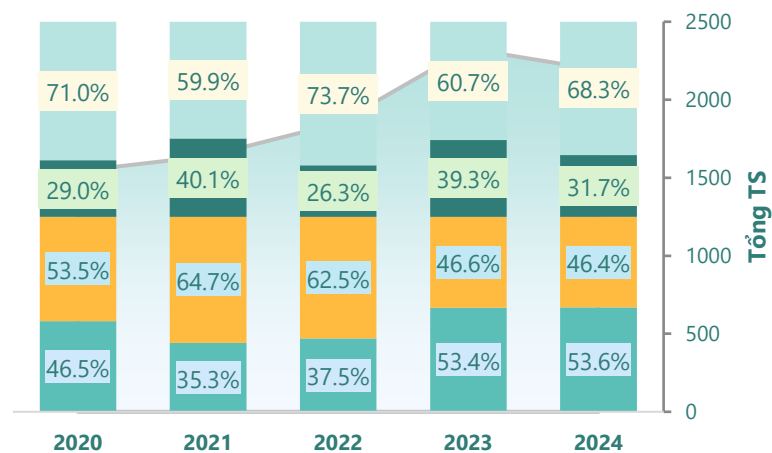




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

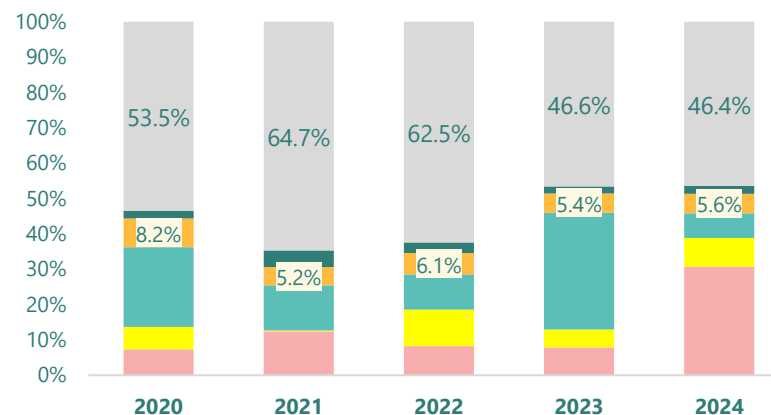
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

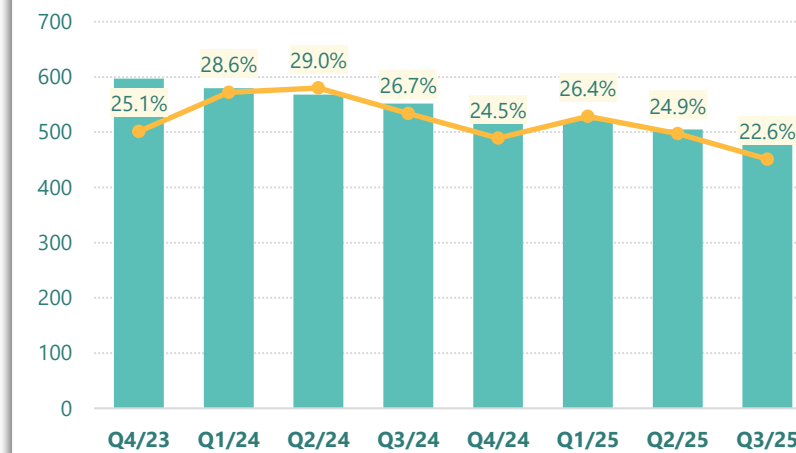


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

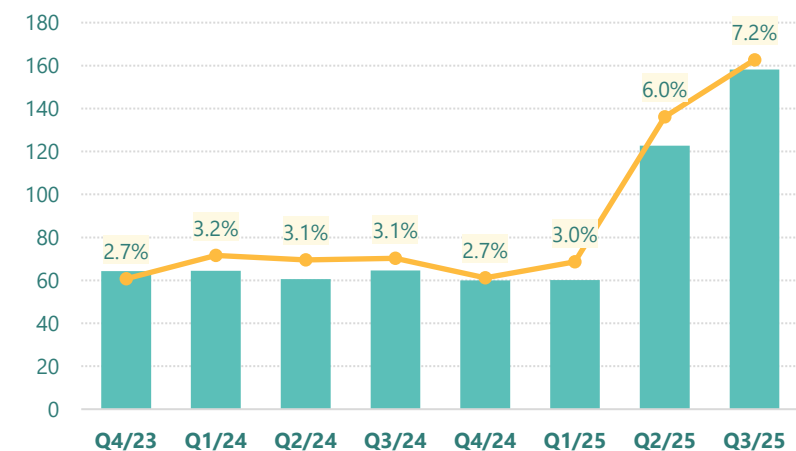


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

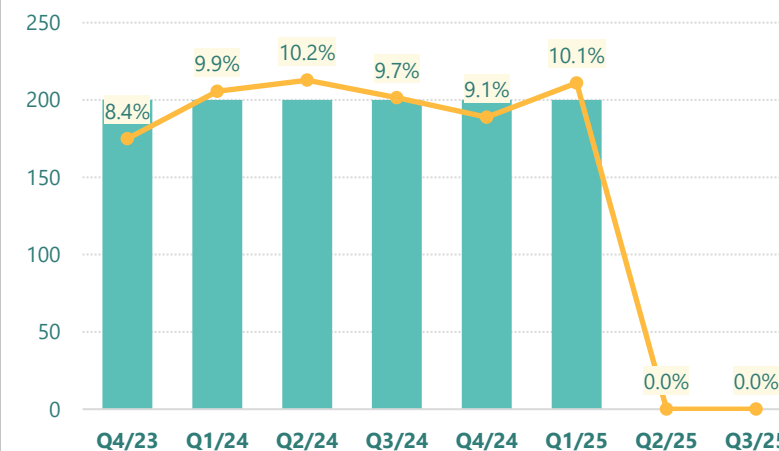


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

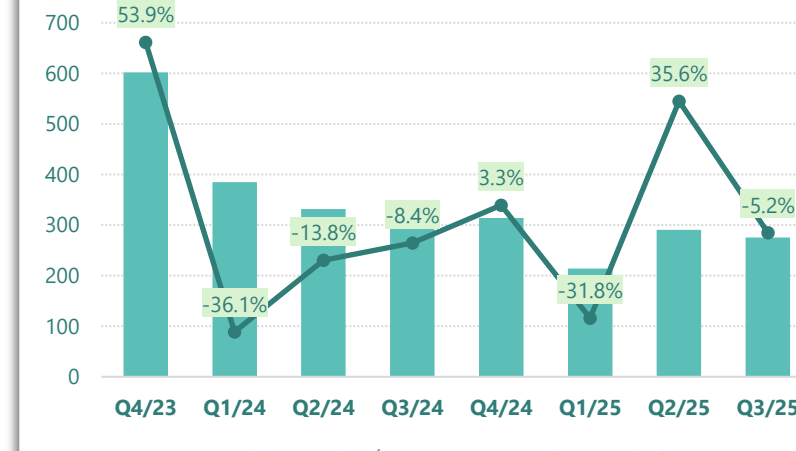


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



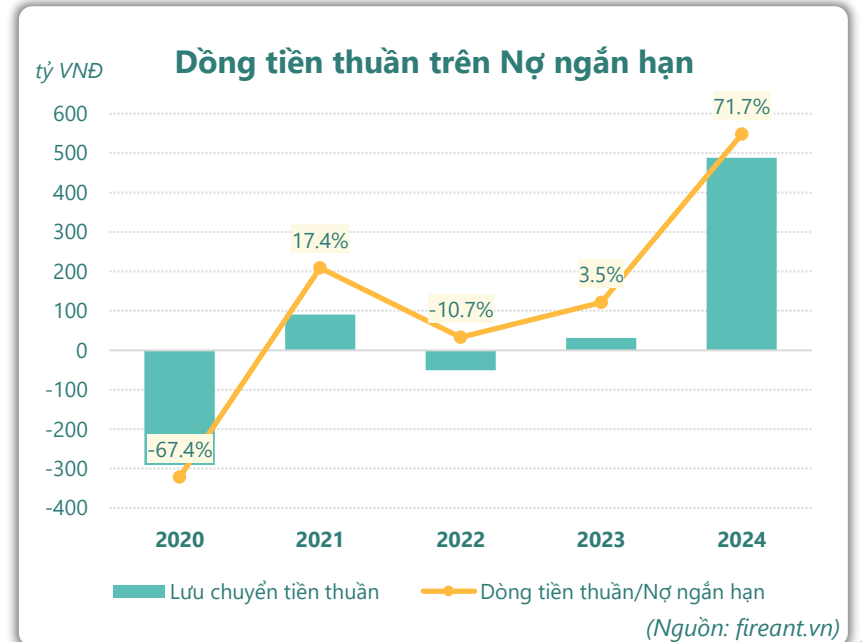
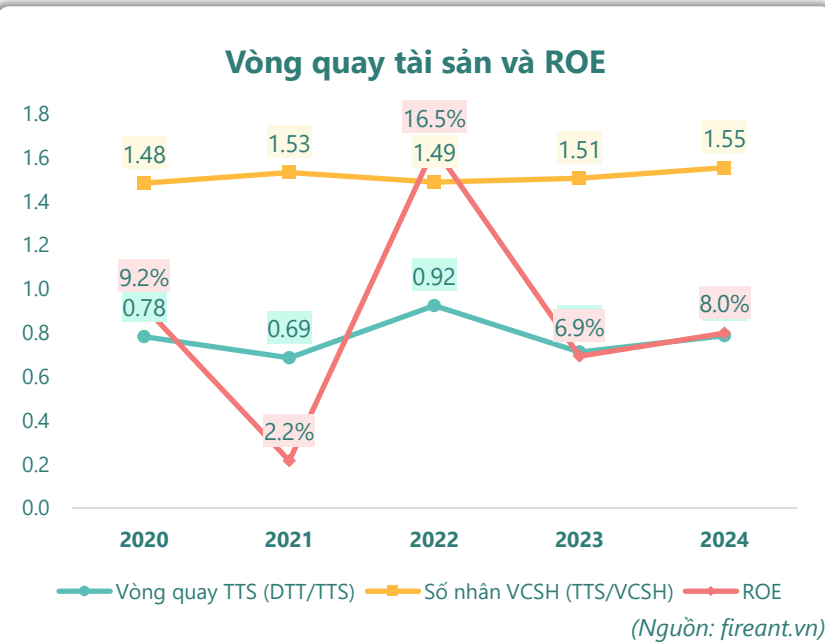
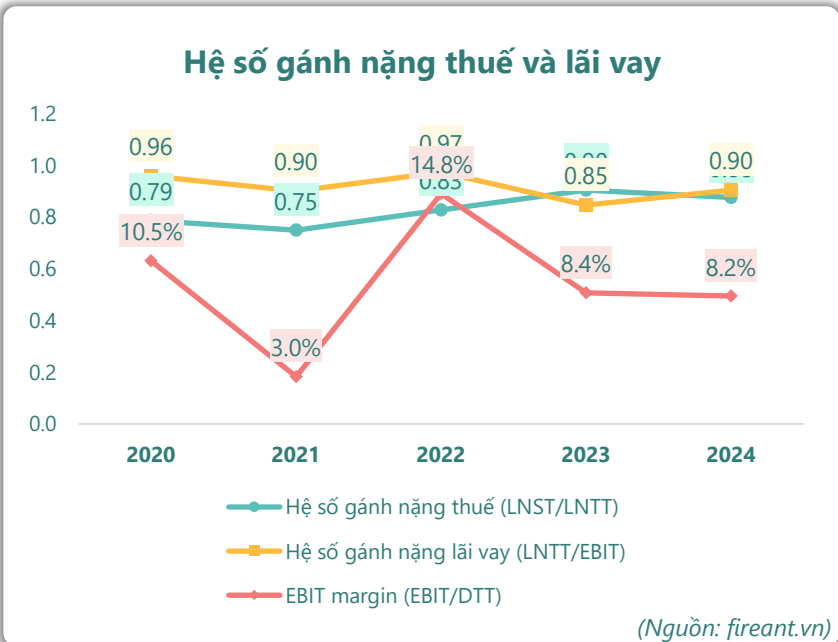
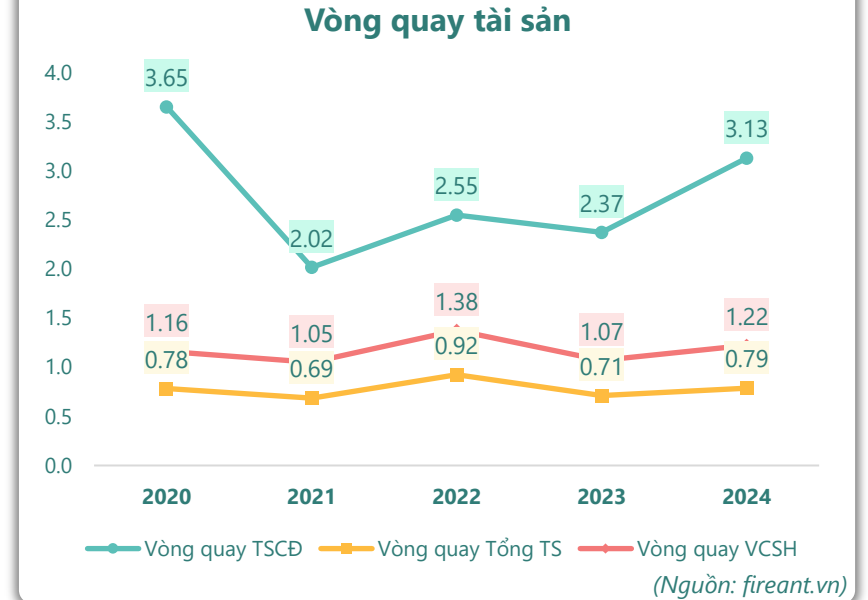
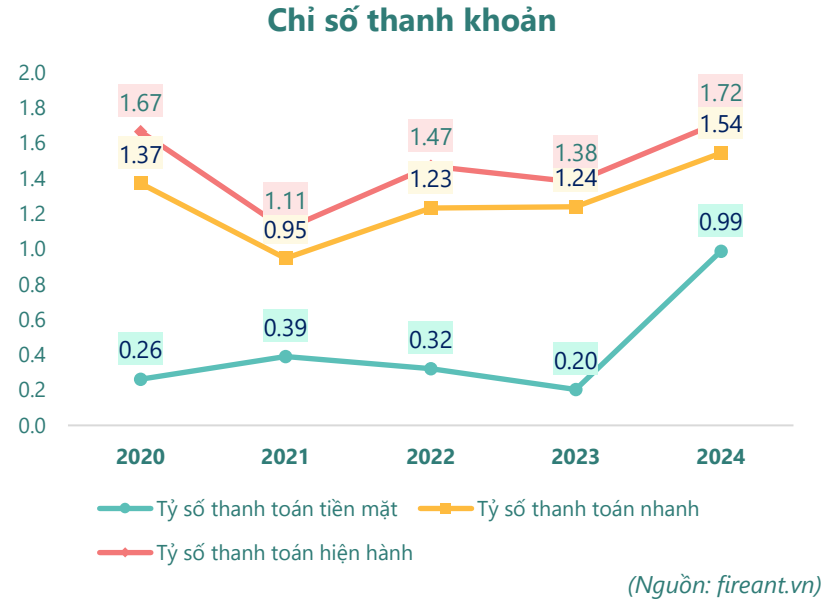
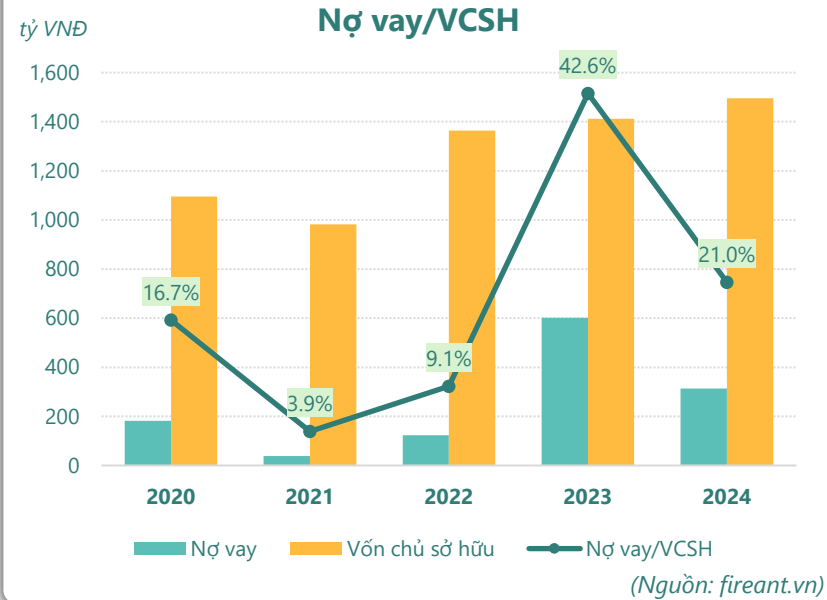
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	506	480	5.4%	1,127	1,099	2.5%
Giá vốn hàng bán	326	296	10.3%	763	733	4.1%
Lợi nhuận gộp	179	183	-2.0%	364	366	-0.5%
Doanh thu HĐTC	13.1	11.5	13.8%	38.3	40.0	-4.4%
Chi phí TC	1.81	9.17	-80.2%	7.35	21.8	-66.3%
Chi phí lãi vay	1.43	3.69	-61.3%	5.92	12.0	-50.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	109	124	-11.8%	237	257	-7.8%
Chi phí QLDN	29.4	22.6	30.2%	71.2	60.7	17.3%
LN thuần từ HĐKD	51.9	39.0	33.0%	87.1	67.1	29.9%
Lợi nhuận khác	-0.58	-0.11	-426%	-0.95	0.41	-333%
LN trước thuế	51.3	38.9	31.8%	86.2	67.5	27.7%
Lợi nhuận sau thuế	44.6	34.1	30.9%	70.9	60.4	17.4%
LNST của CĐ cty mẹ	44.6	34.1	30.9%	70.9	60.4	17.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-66.6	113	268	-70.1	-26.1	73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	244	-190	247	-158	12.5	-293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.1	-27.8	-18.2	-99.8	76.2	-15.1
Tiền đầu kỳ	156	281	173	673	347	410
Lưu chuyển tiền thuần	124	-104	497	-328	62.6	-235
Ảnh hưởng tỷ giá	1.17	0.95	-2.84	1.78	0.16	0.48
Tiền cuối kỳ	281	173	671	347	410	175

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,187	2,190	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,324	1,173	12.9%
Tiền và tương đương tiền	175	673	-74.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	517	177	192%
Phải thu ngắn hạn	438	153	186%
Hàng tồn kho	125	122	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	68.5	48.2	42.0%
Tài sản dài hạn	863	1,017	-15.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	493	540	-8.6%
Bất động sản đầu tư	18.7	19.3	-3.1%
Tài sản dở dang	158	60.0	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	200	-100%
Tài sản dài hạn khác	193	198	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	622	695	-10.4%
Nợ ngắn hạn	611	681	-10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	314	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	121	-11.2%
Nợ dài hạn	11.4	13.6	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,565	1,496	4.6%
Vốn chủ sở hữu	1,565	1,496	4.6%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

